

Bản án số: 50/2025/DS-PT
Ngày: 19/3/2025
V/v tranh chấp quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Ông Hoàng Quý Sửu

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lý Bích Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Năm, Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 19/02/2025 và ngày 19/3/2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 158/2024/TLPT-DS ngày 08/10/2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Lưu Bình D – Luật sư thuộc Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh T; địa chỉ: Số A, ngõ E, đường X, tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Vũ Phan T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố K, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- Ông Đào Xuân L, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

- , sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Anh Đào Xuân K1, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện P; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1993, bà H nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị K ở tiểu khu T (nay là tổ dân phố T), thị trấn Đ, huyện P một lô đất, cụ thể: Phía đông tiếp giáp với Quốc lộ C có chiều rộng 05m; phía nam tiếp giáp với đất nhà bà Nguyễn Thị K2, dài 22m; phía bắc tiếp giáp với đất của ông Vũ Văn T2, dài 25m; phía tây cận suối, rộng 05m; tổng diện tích lô đất là 117,5m².

Gia đình bà có em chú là Đào Xuân B ở cùng, để sau này không phải chia tách đất nên bà đã mua diện tích đất trên của bà K và để em chú là Đào Xuân B đứng tên. Năm 2000, ông B chết do tai nạn giao thông, chưa có vợ, con.

Về thửa đất mua của bà K thuộc thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, bản đồ 299 do đạc năm 1985. Theo bản đồ địa chính do đạc năm 2017 thì diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10 hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Khi mua bán đất, bà K có viết đơn xin chuyển nhượng đất ngày 07/8/1993, UBND thị trấn Đ xác nhận ngày 11/9/1993. Bà là người đóng phí và lệ phí chuyển nhượng là 300.000 đồng và nộp thuế sử dụng đất hàng năm.

Bà sử dụng lô đất ổn định từ khi mua đất cho đến cuối năm 1996, gia đình bà đã cải tạo đất, đổ đất san bằng mặt đường. Năm 1997, bà T làm chuồng lợn lấn sang đất của bà, bà yêu cầu dừng lại thì bà T nói đất nhà bà có trong bìa đồ nhà bà T rồi.

Năm 2006, gia đình bà T làm nhà ngang hết đất của bà. Bà tiếp tục gửi đơn tới UBND thị trấn Đ và được biết UBND thị trấn Đ đã đình chỉ việc làm nhà của gia đình bà T nhưng gia đình bà T không chấp hành. Tháng 12/2017, bà làm nhà trên phần đất của bà nhưng bà T xua đuổi, cấm đoán, không cho làm.

Quá trình mở rộng hành lang giao thông, diện tích đất tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10 có diện tích là 83,1m². Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả lại bà diện tích 83,1m² đất tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên và đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất trên cho bà.

Bị đơn bà Phan Thị T trình bày:

Thửa đất số 324, tờ bản đồ địa chính số 10 thể hiện trên bản đồ 299 do đạc năm 1985 là thửa 294, tờ bản đồ số 26, thửa đất này có nguồn gốc là của bố mẹ chồng bà là ông Vũ Văn T2 và bà Nguyễn Thị L1 cho ông Vũ Văn T3 (ông

T3 và bà T về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984, không đăng ký kết hôn). Ông T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không nhớ rõ là năm nào. Gia đình bà sử dụng đất từ khoảng năm 1990 đến nay, trên đất có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 cho bốn mẹ con ở. Hiện bà đang sử dụng thửa đất số 294, 295, 296, không rõ tờ bản đồ nào, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn T3. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà trả lại phần diện tích đất 83,1m² tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện P, bà không nhất trí vì ông T3 không mua bán, chuyển nhượng đất cho ai, phần đất đang tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3. Gia đình bà thực hiện nộp thuế cho nhà nước đến năm 2010 thì gia đình bà thuộc diện hộ nghèo nên được miễn thuế, từ đó gia đình không phải nộp thuế nữa.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Vũ Phan T1 trình bày: Anh được biết diện tích đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là của ông Vũ Văn T2 (ông nội anh) khai phá được. Sau đó ông T2 cho ông bố anh là ông Vũ Văn T3. Ông T3 đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này mang tên Vũ Trường T4. Anh không nhớ rõ diện tích đất tranh chấp là thửa đất nào, thuộc tờ bản đồ nào. Sau khi ông T4 và bà T kết hôn, ông T4 đã xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên đất cho bà T cùng các con ở. Đến nay, bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả lại diện tích đất mà anh và bà T đang sinh sống, anh không nhất trí.

Ông Đào Xuân L trình bày: Diện tích đất có tranh chấp có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị H mua của bà Nguyễn Thị K vào năm 1993, khi mua có giấy tờ mua bán viết tay, nội dung là xin chuyển nhượng đất, diện tích 117m², chiều rộng tám đường quốc lộ là 05m, phía sau tám bờ sông là 5m, chiều dài một cạnh là 25m, một cạnh là 22m. Trong giấy mua bán không ghi số tờ, số thửa, người nhận chuyển nhượng ghi là tên ông Đào Xuân B (em trai ông) nhưng thực chất là vợ chồng ông mua, vì thời điểm mua, ông B đang ở chung với gia đình ông nên ông để ông B đứng tên trong giấy nhận chuyển nhượng, để sau này tiện chia tách đất cho ông B. Khi mua đất, gia đình ông đã thanh toán đủ tiền cho bà K và bà K giao đất, chỉ giới đất, gia đình ông đã nhận đất và sử dụng đất để trồng cây, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất hàng năm đầy đủ. Đến năm 1996, vợ chồng bà Phan Thị T làm chuồng lợn trên đất của gia đình ông, gia đình ông đã có ý kiến và được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ đến làm việc, lập biên bản nhưng bà T vẫn không chịu trả lại đất. Từ năm 1996 đến nay, gia đình ông đều có đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do có tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu bà T phải trả lại gia đình ông diện tích đất đang lấn chiếm là 83,1m² tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10 tại tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên và công nhận diện tích đất trên cho gia đình ông.

Anh Đào Quốc K3 và anh Đào Xuân K1 thống nhất trình bày: Năm 1993, gia đình anh có mua một mảnh đất ở đầu cầu T của bà Nguyễn Thị K, khi mua có giấy tờ mua bán viết tay, diện tích 117m², chiều rộng theo đường quốc lộ 3 là 05m, chiều dài một cạnh là 22m, một cạnh là 25m, chiều rộng phía sau tám suối

là 5m, đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị T đang lấn chiếm. Anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả lại diện tích đất lấn chiếm cho gia đình anh.

Bà Nguyễn Thị K đã xác nhận có bán đất cho ông Đào Xuân B như trong giấy bán đất ngày 07/8/1993 là đúng lô đất bán trên sơ đồ. Đồng thời bà K xác nhận có nhận tiền của bà H thanh toán tiền đất thay cho ông Đào Xuân B như trong giấy nhận tiền.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định: Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10, có diện tích theo hiện trạng là $83,1m^2$, trên đất có nhà lợp lá tôn diện tích $27,5m^2$, nhà khung sàn bê tông cốt thép lợp mái tôn diện tích $21,7m^2$, sân bê tông lợp mái tôn $16m^2$, sân bê tông diện tích $53,8m^2$. Các tài sản trên đất do bà Phan Thị T và anh Vũ Phan T1 đang quản lý, sử dụng.

Kết quả định giá tài sản xác định:

- Về đất: Thửa đất số 324, tờ bản đồ địa chính số 10, nếu là đất ở có giá là 5.000.000 đồng/ m^2 , nếu là đất trồng cây lâu năm có giá là 57.000 đồng/ m^2 .

- Về tài sản trên đất: Do bị đơn không đồng ý cho kiểm tra, đo đạc tài sản là nhà xây trên đất tranh chấp nên Hội đồng định giá không xác định được giá trị tài sản.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 22/7/2024 Tòa án nhân dân huyện Phú Lương đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144, 147, 165, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Phan Thị T trả lại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên cho bà Nguyễn Thị H. Bà H được quyền sử dụng diện tích $83,1m^2$ đất tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện P.

Bà H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

Bà Phan Thị T phải tháo dỡ công trình là $49,2m^2$ nhà cấp 4 và $16m^2$ sân bê tông có lợp mái tôn xây dựng trên đất (sơ đồ 4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-4, bản vẽ hiện trạng ngày 29/01/2024 của Công ty cổ phần T6).

2. Chi phí tố tụng: Bà Phan Thị T phải hoàn trả bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.000.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị T phải chịu án phí có giá ngạch là 20.620.000 đồng sung quỹ nhà nước.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008012 ngày 03/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04/8/2024 bị đơn bà Phan Thị T kháng cáo không nhất trí nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Phan Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích đánh giá nguồn gốc, diện tích đất các bên tranh chấp và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở khẳng định diện tích đất tranh chấp thuộc sử dụng hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Bị đơn bà Phan Thị T kháng cáo nhưng không có thêm tài liệu, chứng cứ gì mới; từ đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T đảm bảo về hình thức và làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vắng mặt một số người tham gia tố tụng nhưng đây là phiên tòa được mở nhiều lần nên Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp:

Đất tranh chấp có diện tích 83,1m² đất tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện P có nguồn gốc trước đây là của ông Vũ Văn T2 (địa chỉ ở tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên) khai phá từ trước, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này là một phần của thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26, bản đồ 299 đo đạc năm 1985 (diện tích đất thửa 294 là 408m²). Ngày 10/12/1989, ông Vũ Văn T2 lập giấy phân chia thửa đất số 294, tờ bản đồ số 26 cho con dâu là bà Nguyễn Thị K 10m đất chiều rộng tám mét đường. Giấy chia đất có xác nhận của UBND thị trấn Đ, tại thời điểm chia đất chồng bà K là ông Vũ Minh Đ đã chết.

Ngày 07/8/1993, bà Nguyễn Thị K chuyển nhượng 05m chiều rộng tám mét đường Quốc lộ 3 cho ông Đào Xuân B (em trai chồng của bà Nguyễn Thị H). Đơn xin chuyển nhượng đất của bà K có sơ đồ và có ý kiến đồng ý chuyển nhượng của ông Vũ Văn T2; có xác nhận của cán bộ ruộng đất và UBND thị trấn Đ, huyện P. Bà K đã nhận số tiền chuyển nhượng đất là 4.700.000 đồng; bao gồm lần thứ nhất nhận 3.200.000 đồng ngày 14/9/1993, lần thứ hai nhận 1.500.000 đồng ngày 06/10/1993; cả hai lần bà K đều ký nhận trong giấy nhận tiền. Bà H là người nộp phí chuyển nhượng đất với số tiền 300.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà K cũng xác nhận đã chuyển nhượng đất cho ông Đào Xuân B và nhận đủ số tiền của bà Nguyễn Thị H trả tiền đất thay cho ông Đào Xuân B như nêu trên. Sau khi chuyển nhượng, bà K đã giao chỉ giới, mốc giới đất cho ông B, gia đình ông B đã nhận đất và sử dụng đất để trồng cây, ông B thực hiện nộp thuế từ năm 1995 đến năm 2000. Sau khi ông B chết, bà H tiếp tục thực hiện nộp thuế từ năm 2001 đến năm 2006.

Năm 1996, vợ chồng ông Vũ Văn T3 và bà Phan Thị T đến làm chuồng lợn trên đất, phát sinh tranh chấp, bà H đã gửi đơn yêu cầu chính quyền giải quyết nhưng chưa giải quyết dứt điểm. Năm 2006, gia đình bà T làm nhà ngang hết đất, UBND thị trấn Đ đã đình chỉ việc làm nhà của gia đình bà T nhưng gia đình bà T không chấp hành. Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình bà T tháo dỡ công trình xây dựng trình trả lại diện tích đất trên cho gia đình bà H.

Bà Phan Thị T cho rằng thửa đất tranh chấp trên có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chồng bà là ông Vũ Văn T3 nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

Hội đồng xét xử thấy, bà T và ông Vũ Văn T3 chung sống với nhau từ năm 1984, không đăng ký kết hôn. Ngày 03/5/1994, ông T3 được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01569, theo đó ông T3 được cấp các thửa 294a, 295a, 296a tờ bản đồ số 26 và thửa số 295, tờ bản đồ số 28 bản đồ 299.

Biên bản xác minh ngày 18/7/2024 UBND thị trấn Đ xác định:

“- Tại tờ bản đồ số 26, bản đồ 299 chỉ thể hiện có các thửa đất 294, 295, 296, không thể hiện các thửa đất số 294a, 295a, 296a tờ bản đồ số 26. Do vậy không xác định được các thửa đất số 294a, 295a, 296a tương ứng với thửa đất nào theo bản đồ địa chính.

- Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 28 tương ứng với thửa đất số 596, tờ bản đồ số 56, bản đồ địa chính xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, loại đất lúa.

- Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính đo đạc năm 2017, loại đất ONT, tương ứng với một phần diện tích của thửa đất số 295, 296 tờ bản đồ 26 (Bản đồ 299)”.

Diện tích đất tranh chấp là một phần diện tích đất của thửa 294, tờ bản đồ số 26 (bản đồ 299, đo đạc năm 1985). Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1998, diện tích đất tranh chấp là một phần diện tích đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 10 có tổng diện tích là 210m². Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2017 xác định phần đất tranh chấp giữa bà T và bà H là thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10, diện tích 83,1m². Toàn bộ diện tích đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nào.

Như vậy, phần diện tích đất tranh chấp ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không nằm tại vị trí đất đang tranh chấp. Quá trình giải quyết, bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh sử dụng thửa đất tranh chấp là hợp pháp. Do đó, có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà H.

Về tài sản trên đất: Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định, trên phần diện tích đất tranh chấp có 01 nhà cấp 4 diện tích 49,2m², diện tích sân bê tông lợp mái tôn diện tích 16m² của bà Phan Thị T.

Các công trình trên, gia đình bà T xây dựng sau khi phát sinh tranh chấp và đã bị UBND thị trấn Đ đã đình chỉ việc xây dựng nhà của gia đình bà T nhưng gia đình bà T không chấp hành. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc gia đình bà T tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng và trả lại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên cho H là có cơ sở.

[4]. Tổng hợp các phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét kỹ các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp cũng như thu thập được. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không có thêm tình tiết gì mới. Do đó, kháng cáo của bị đơn và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 22/7/2024 Tòa án nhân dân huyện Phú Lương.

2. Án phí: Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai số 0004676, ngày 14/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương được trừ vào số tiền án phí dân sự phúc thẩm bà T phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Lương;
- Chi cục THADS huyện Phú Lương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Minh Tuân